Chi tiết mã HS 4911.91.91

Mã HS	4911.91.91
Mô tả hàng hóa	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in / - Loại khác: / - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại: / - - - Loại khác: / - - - - Giải phẫu học và thực vật học
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 09:24:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/49119191/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7790
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7790
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7790
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, CN)	0% (trừ KH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7517
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7470
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7470
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7470
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7470
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7470
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7470
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7520
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7520
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7520

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7520
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7520
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7520
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7521
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7521
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7521
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7521
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7521
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7521
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7522
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7476
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7484
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7484
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7484
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7484
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7484
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7484
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7506
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7506
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7506
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7506
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7506
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7506
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7552
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7552
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7552

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7552
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7552
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7552
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7532
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7532
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7532
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7532
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7532
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7532
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7545
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7545
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7545
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7545
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7545
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7545
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D7549
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E7549
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F7549
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G7549
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H7549
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7549
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D7550
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E7550
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F7550
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G7550
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H7550

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7550
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7500
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7500
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7500
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7500
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7500
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7500
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7500
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7537
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7537
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7537
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7537
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7537
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7537
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7537
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7537
RCEP B	2024	2024	8	B!F7537
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7537
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7537
RCEP B	2027	2027	6	B!I7537
RCEP C	2022	2022	*	C!D7537
RCEP C	2023	2023	*	C!E7537
RCEP C	2024	2024	*	C!F7537
RCEP C	2025	2025	*	C!G7537
RCEP C	2026	2026	*	C!H7537
RCEP C	2027	2027	*	C!I7537

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7537
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7537
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7537
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7537
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7537
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7537
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7540
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7540
RCEP E	2024	2024	8	E!F7540
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7540
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7540
RCEP E	2027	2027	6	E!I7540
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7537
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7537
RCEP F	2024	2024	8	F!F7537
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7537
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7537
RCEP F	2027	2027	6	F!I7537
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F6967
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G6967
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H6967
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I6967

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4911.91 có 5 dòng thuế; dòng 4911.91.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giải phẫu học và thực vật học.	4911.91.10 Bản thiết kế; 4911.91.21 Giải phẫu học và thực vật học; 4911.91.29 Loại khác; 4911.91.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4911.91.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4911.91.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4911.91.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4911.91.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7790), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.